



DOI:10.22144/ctujos.2025.037

MIỀN Ý NIỆM “NHIỆT ĐỘ” TRONG TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN CỦA LÍ THUYẾT NGHIỆM THÂN

Nguyễn Đình Việt*

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): vietnd@hcmue.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 27/08/2024

Sửa bài (Revised): 30/09/2024

Duyệt đăng (Accepted): 10/12/2024

Title: The Conceptual Domain of “Temperature” in Vietnamese from the Perspective of Embodiment Theory

Author(s): Nguyen Dinh Viet*

Affiliation(s): Ho Chi Minh City University of Education, Viet Nam

TÓM TẮT

Trên cơ sở lý thuyết nghiệm thân của Ngôn ngữ học tri nhận, bài viết này đi vào tìm hiểu miền ý niệm “nhiệt độ” trong tiếng Việt. Thông qua phương pháp phân tích và miêu tả, kết quả nghiên cứu đã cho thấy “nhiệt độ” (cùng với một số ý niệm quen thuộc như nóng, ấm, mát, lạnh...) là một miền ý niệm năng động, tồn tại sâu đậm trong tâm thức người Việt. Người Việt hình dung “nhiệt độ” như là những thang đo về cảm xúc, mối quan hệ, tính cách... của con người. Những mô hình ẩn dụ ý niệm như: CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ, CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ NÓNG/LẠNH, CẢM XÚC TÍCH CỰC LÀ ẤM/MÁT, VUI/TỰ HÀO LÀ MÁT, TÌNH CẢM LÀ ẤM ẤP... được xác lập là vừa mang tính phổ quát, vừa mang tính đặc thù dân tộc. Chúng đều có cơ sở trực tiếp từ trải nghiệm nghiệm thân với 3 loại cụ thể: (i) nghiệm thân với cơ thể, (ii) nghiệm thân với tự nhiên và (iii) nghiệm thân với văn hoá – xã hội.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, miền ý niệm, nghiệm thân, ngôn ngữ học tri nhận, nhiệt độ

ABSTRACT

Based on the embodiment theory of Cognitive Linguistics, this paper explores the conceptual domain of temperature in Vietnamese. Using analytical and descriptive methods, the results showed that temperature (along with some familiar concepts such as hot, warm, cool, and cold) is a dynamic conceptual domain that exists deeply in the minds of Vietnamese people. Vietnamese people visualize temperature as a scale of human emotions, relationships, personality, etc. Conceptual metaphor models such as EMOTION IS TEMPERATURE/HEAT, NEGATIVE EMOTIONS ARE HOT/COLD, POSITIVE EMOTIONS ARE WARM/COOL, FUN/PROUD IS COOL, AFFECTION IS WARMTH, etc., are established in the paper as both universal and ethnically specific. They all have a direct basis from the experience of embodiment with 3 specific types: (i) embodiment with the body, (ii) embodiment with nature, and (iii) embodiment with culture – society.

Keywords: Conceptual metaphor, conceptual domain embodiment, cognitive linguistics, temperature

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiệt độ (Temperature) là một đại lượng vật lý thể hiện mức độ chênh lệch giữa năng lượng nhiệt động của các hạt phân tử trong vật. Nó được đo bằng đơn vị độ C, độ K, độ F hoặc độ R, cho biết mức độ nóng hay lạnh của một vật thể hoặc môi trường. Trong lĩnh vực Ngôn ngữ học tri nhận, nhiệt độ được xem là một trong những miền ý niệm cơ bản nhất của con người. *Nhiệt độ* (“nóng và lạnh” theo cách khái quát tên miền ý niệm của Deignan, 1995 và Kövecses, 2010) cùng với *cơ thể con người, sức khỏe và sự đau ốm, động vật, thực vật, những tòa nhà và sự xây dựng, máy móc và công cụ, trò chơi và thể thao, tiền bạc và công việc kinh doanh, bếp núc và món ăn, nóng và lạnh, ánh sáng và bóng tối, sức mạnh, chuyển động và phương hướng* là những miền nguồn thông dụng của hệ thống ẩn dụ ý niệm (Kövecses, 2010, tr.18-27).

Dễ thấy, nhiệt độ luôn tồn tại xung quanh con người và cả bên trong con người. Chúng ta thường nói về nhiệt độ của cơ thể, nước, không khí; hay nhiệt độ trong phòng, trong nhà, ngoài trời; nhiệt độ để nấu nướng thức ăn; nhiệt độ tan chảy của kim loại, nhiệt độ của các phản ứng hoá học... Vì vậy, nhiệt độ rất quen thuộc và là miền ý niệm giàu trải nghiệm đối với con người. Tuy nhiệt độ có thể đo chính xác bằng nhiệt kế nhưng thông thường nó được con người cảm nhận trực tiếp bằng giác quan theo mức *nóng* và *lạnh*, giữa hai mức này là cảm nhận về mức *nhiệt ấm* và *mát*.

Mỗi ngôn ngữ sẽ có những từ ngữ khác nhau để diễn tả các mức nhiệt. Chẳng hạn, về độ “nóng”, người Anh có thể có những phát ngôn: *It's scorching weather!* (Thời tiết nóng như thiêu đốt!), *I'm boiling!* (Tôi đang bị nung!), *I'm roasting!* (Tôi đang bị quay/nướng/rang chín!), *This room is like an oven today!* (Hôm nay phòng này như cái lò vậy!), *The sun is splitting the stones!* (Mặt trời đang tách được cả đá!), *It's so hot you can fry an egg on the stone!* (Trời nóng quá, bạn có thể chiên một quả trứng trên đá đấy!), *It's so hot enough to fry an egg on the sidewalk!* (Trời nóng đến nỗi đủ để chiên trứng trên vỉa hè)... còn người Việt có thể diễn đạt: *nóng như lửa đốt, nóng như thiêu đốt, nóng như hòn than, nóng lè lưỡi...*

Rõ ràng, nhiệt độ là vấn đề hấp dẫn, có thể phản ánh một phần ngôn ngữ, tư duy và văn hoá của cộng đồng diễn ngôn. Bài viết này đi vào tìm hiểu miền ý niệm “nhiệt độ” trong tiếng Việt trên cơ sở lí thuyết nghiệm thân - nền tảng triết học của Ngôn ngữ học tri nhận với mong muốn lí giải thấu đáo hơn sự tri

nhận của người Việt về “nhiệt độ”. Câu hỏi đặt ra là: (i) miền ý niệm “nhiệt độ” tồn tại và biểu hiện như thế nào trong tâm trí người Việt? (ii) lí thuyết nghiệm thân có thể giúp ích gì cho việc tìm hiểu miền ý niệm “nhiệt độ”?

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Một số phương pháp và thủ pháp nghiên cứu được sử dụng như sau:

- Phương pháp miêu tả: miêu tả đặc trưng tri nhận của một số ẩn dụ ý niệm về nhiệt độ trong tiếng Việt trên cơ sở lí thuyết nghiệm thân.
- Phương pháp phân tích: phân tích một số ẩn dụ ý niệm liên quan đến miền ý niệm nhiệt độ; phân tích rõ cơ sở nghiệm thân trong những biểu thức ngôn ngữ được miêu tả.
- Thủ pháp so sánh – đối chiếu: liên hệ với tiếng Anh để thấy được những phổ quát và đặc thù trong cách tri nhận của người Việt về nhiệt độ.

3. CƠ SỞ LÍ THUYẾT

3.1. Nghiệm thân

Những ý tưởng ban đầu về nghiệm thân đã xuất hiện cùng với sự ra đời của Ngôn ngữ tri nhận từ cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980. Trong công trình *Metaphors We Live By* (1980), Lakoff and Johnson đã khẳng định: “Điều cốt lõi của ẩn dụ là hiểu biết và trải nghiệm một sự vật thông qua một sự vật khác” (tr.5). Họ phát hiện ra rằng, ngôn ngữ thông thường mô tả trải nghiệm hàng ngày của chúng ta được điều chỉnh một cách có hệ thống bởi một tập hợp các ẩn dụ. Về cơ bản các ẩn dụ này là các ánh xạ ý niệm với một hướng có nguyên tắc, nghĩa là ánh xạ từ các ý niệm cụ thể hơn của miền nguồn sang các ý niệm ít cụ thể hơn của các miền đích. Những ý niệm cụ thể hơn này về cơ bản dựa trên *trải nghiệm cơ thể* (bodily experience), cụ thể hơn là *trải nghiệm về cơ thể* (experience of the body), về môi trường vật chất và về văn hóa (of the physical environment, and of the culture). Theo nghĩa này, ẩn dụ ý niệm và hệ thống ý niệm nói chung là nghiệm thân.

Đến công trình *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought* (1999), Lakoff and Johnson đã chính thức đưa ra thuật ngữ *nghiệm thân* (embodiment) cùng với những kiến giải thuyết phục. Hai tác giả xác định ngay từ đầu rằng *tâm trí là nghiệm thân* (the mind is embodied) theo nghĩa là: “ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là

bởi hệ thống thần kinh của chúng ta.” (tr.22) và tâm trí là nghiệm thân theo nghĩa là “chính các thuộc tính của ý niệm được tạo ra do cách cấu trúc của bộ não và cơ thể cũng như cách chúng hoạt động trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và trong thế giới vật chất” (tr.37). Điều này nhấn mạnh rằng cơ thể con người và cấu trúc các cơ quan tri nhận bẩm sinh là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và trước nhất đến kinh nghiệm cũng như cách lí giải của con người về thế giới.

Sau khi được xác lập, *nghiệm thân* đã trở thành một đường hướng nghiên cứu hấp dẫn của Ngôn ngữ học tri nhận với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo Tim Rohrer (2007, tr.28-31), nghiệm thân có thể được diễn giải bằng ít nhất 12 cách khác nhau, trong khi Bergen (2019, tr.13) khái quát 7 biểu hiện của nghiệm thân... trong đó, đáng chú ý là quan điểm của Tim Rohrer (2007, tr.27): “Theo định nghĩa rộng nhất, giả thuyết nghiệm thân là sự khẳng định rằng trải nghiệm về thân thể, nhận thức và xã hội của con người tạo cơ sở cho hệ thống ý niệm và ngôn ngữ của chúng ta”.

Mới đây, Xu and Taylor (2021, tr.146) sau khi tổng kết nhiều công trình nghiên cứu về nghiệm thân đã khái quát rằng: “Ngôn ngữ học tri nhận đặc biệt quan tâm đến sự nghiệm thân theo nghĩa là các ý niệm ngôn ngữ và sự hình thành ý niệm ngôn ngữ được đặt trong bộ máy cơ thể và trải nghiệm văn hóa xã hội và cơ thể. Hay nói một cách khác, ngôn ngữ như một phần của nhận thức được thúc đẩy bởi kinh nghiệm nghiệm thân” và “Nghiệm thân là một trong những khái niệm cơ bản nhất trong Ngôn ngữ học tri nhận ở chỗ nó làm nền tảng cho các nguyên tắc định hướng và các giả định lí thuyết cho cả ngữ nghĩa học tri nhận và cách tiếp cận tri nhận thức đối với ngữ pháp”.

Ở bài viết này, những kết quả nghiên cứu đi trước được kế thừa, đặc biệt là hướng tiếp cận 3 loại nghiệm thân trong việc tìm hiểu tiếng Việt gồm: (i) nghiệm thân với cơ thể, (ii) nghiệm thân với tự nhiên và (iii) nghiệm thân với văn hoá – xã hội (*embodiment with the body, embodiment with nature, and embodiment with culture – society*) (Trinh, 2019; Nguyen, 2021, 2022) được dùng làm cơ sở lí thuyết trực tiếp để thực hiện nghiên cứu.

3.2. Ẩn dụ ý niệm

Ngôn ngữ học tri nhận xem ẩn dụ là phương thức tư duy của con người, là phương tiện chủ yếu để cấu trúc hệ thống ý niệm và các hoạt động hằng ngày của chúng ta. Ẩn dụ không đơn thuần là hiện tượng ngôn ngữ, mà hơn thế, là quá trình tri nhận, quá trình

tinh thần, cấu thành nên năng lực tư duy của con người. Lakoff and Johnson trong *Metaphors We Live By* (1980) nêu rõ: “Ẩn dụ tồn tại khắp nơi trong cuộc sống hằng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, trong cả cách chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản đã mang tính chất ẩn dụ” (tr.3).

Ẩn dụ ý niệm được hiểu là sự tái cấu trúc có hệ thống của một miền đích (trừu tượng hơn) thông qua một miền nguồn (cụ thể hơn). Điều này được thực hiện bằng cách phóng chiếu các *đặc điểm, khía cạnh và/hoặc thực thể ngữ nghĩa* (semantic features, aspects, and /or entities) của miền nguồn lên miền đích (Lakoff & Johnson, 1980, 2003; Lakoff, 1993; Kövecses, 2000, 2010;...). Sự kết nối giữa miền nguồn và miền đích thông qua cơ chế ánh xạ sẽ xác lập nên mô hình ẩn dụ ý niệm: *MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN* (TARGET DOMAIN IS SOURCE DOMAIN hay TARGET DOMAIN AS SOURCE DOMAIN) (Lakoff, 1993, tr.207).

Nhiều nhà Ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra rằng ẩn dụ ý niệm có cơ sở nghiệm thân. Thậm chí, Gibbs (1999, tr.155) đã đưa ra thuật ngữ “embodied metaphor” và nhấn mạnh: “Nhiều ẩn dụ nghiệm thân (embodied metaphor) không chỉ xuất phát từ bên trong cơ thể, và sau đó được thể hiện trong tâm trí của các cá nhân, mà nảy sinh từ các tương tác của cơ thể ở một phạm vi rộng lớn được xác định bởi văn hóa thể giới”. Yu (2003, tr.29) cũng nêu quan điểm: “ẩn dụ ý niệm thường bắt nguồn từ những trải nghiệm của cơ thể; các mô hình văn hóa”. Wen and Jiang (2021, tr.146) khái quát thêm “ẩn dụ ý niệm và hệ thống ý niệm nói chung là nghiệm thân”. Có thể khẳng định rằng: Nghiệm thân là nền tảng triết học của ẩn dụ ý niệm nói riêng và Ngôn ngữ học tri nhận nói chung: triết học nghiệm thân (embodied philosophy).

3.3. Miền ý niệm

“Miền (hay miền ý niệm, miền kinh nghiệm): Một thực thể ý niệm được sử dụng trong Lí thuyết ẩn dụ ý niệm và các cách tiếp cận liên quan tới phép chiếu ý niệm chẳng hạn như cách tiếp cận hoán dụ ý niệm và lí thuyết ẩn dụ cơ bản. Miền ý niệm là những cấu trúc kiến thức tương đối phức tạp liên quan đến các khía cạnh mạch lạc của trải nghiệm. Ví dụ: miền ý niệm *hành trình* được giả thuyết bao gồm các yếu tố cho những thứ như du khách, phương thức di chuyển, tuyến đường, điểm đến, chướng ngại vật gặp phải trên tuyến đường... Một ẩn dụ ý niệm dùng để thiết lập sự tương ứng được gọi là ánh xạ xuyên miền giữa một miền nguồn và một miền đích

bằng cách phóng chiếu các yếu tố từ một miền ý niệm lên các yếu tố tương ứng trong một miền ý niệm khác.” (Evans, 2007, tr.61-62).

Tìm hiểu miền ý niệm, trong đó tập trung vào xác lập các miền đích, miền nguồn; xác định những miền nguồn và miền đích tiêu biểu; hay tìm hiểu vai trò của các miền ý niệm trong quá trình ý niệm hóa thể giới... đã và đang được nhiều học giả tri nhận quan tâm, mang lại nhiều kết quả ý nghĩa trong việc khám phá bức tranh tri nhận của một cộng đồng diễn ngôn.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Cơ sở nghiệm thân của miền nguồn “nhiệt độ” trong tiếng Việt

Tuy nhiệt độ có thể đo chính xác bằng các loại nhiệt kế (nhiệt kế điện tử, nhiệt kế hồng ngoại, nhiệt kế thủy ngân) nhưng thông thường nó được con người cảm nhận trực tiếp bằng giác quan và “ước chừng” theo mức *nóng* và *lạnh*. Gọi là “ước chừng” vì tùy theo cảm nhận của mỗi người (tình trạng sức khỏe, độ tuổi, giới tính, khu vực sinh sống...) mà nhiệt độ có thể *nóng* hoặc *hơi nóng/ ấm, lạnh* hoặc *hơi lạnh/mát*... Vì thế, chúng ta cũng dễ bắt gặp hình ảnh người Việt thường đặt tay lên trán người khác để đo thân nhiệt và ước chừng là sốt hay không sốt, nóng hay ấm... hay trong những biểu thức ngôn ngữ như: *Có rế thì đỡ nóng tay/ Có em thì đỡ ấm ngày nắng mưa; Nước nóng đổ miệng bình vôi/ Tôi ngồi tôi nhớ tí tôi, tôi buồn; Rế rách đỡ nóng tay; Đêm nằm anh bỏ tay qua/ Giường không gió lạnh thương đà quá thương; Đêm khuya ngồi tựa khoang bồng/ Swong sa, gió lạnh, chạnh lòng nhớ anh; ...* thì chúng ta cũng không thể xác định *nóng* hay *lạnh* chính xác là bao nhiêu độ C, độ K, độ F hoặc độ R.

Trong bài viết này, việc tìm hiểu miền ý niệm nhiệt độ được giới hạn ở 4 ý niệm cơ bản là *nóng – ấm – mát – lạnh* để tiện cho việc phân tích và miêu tả từ góc nhìn của lí thuyết nghiệm thân.

4.1.1. Nghiệm thân với cơ thể

Con người luôn có trải nghiệm và tương tác với nhiệt độ, mà trước tiên là **(i) cảm nhận về nhiệt độ của cơ thể (thân nhiệt)**. Cơ thể con người là một bộ máy hoạt động liên tục. Dù cho vận động hay nghỉ ngơi, nằm yên, các hoạt động sinh lí vẫn liên tục diễn ra, tạo năng lượng cung cấp cho các tế bào và sinh ra nhiệt. Chính vì vậy, nhiệt độ của cơ thể là một trong các chỉ số quan trọng đánh giá sức khỏe thể chất và tinh thần. Chẳng hạn: khi ở trạng thái bình thường, nhiệt độ trung bình của cơ thể là 37 độ C; khi bị sốt, nhiệt độ thường trên 38 độ C (trẻ em)

hoặc trên 39 độ C (người lớn), kèm theo những triệu chứng khác như ớn lạnh, rùng mình, đổ nhiều mồ hôi, đau cơ... Đó là những phản ứng sinh lí hết sức bình thường và điều đáng chú ý là từ những thay đổi về nhiệt độ của cơ thể có thể dẫn đến những thay đổi về mặt cảm xúc. Đây có thể xem là cơ sở của **nghiệm thân với cơ thể**.

4.1.2. Nghiệm thân với tự nhiên

Kể đến là những **(ii) cảm nhận về nhiệt độ của môi trường xung quanh**, hay cụ thể hơn là nhiệt độ - với tư cách là một trong những yếu tố quan trọng nhất của thời tiết. *Nhiệt độ, độ ẩm, gió, lượng mưa...* là những đại lượng có thể đo được, cùng với *swong mù, dông, mưa, nắng...* là những hiện tượng chỉ có thể quan trắc được tạo nên cái nhìn toàn cảnh về thời tiết - trạng thái tức thời của khí quyển ở một địa điểm cụ thể. Hàng ngày chúng ta vẫn thường nghe các bản tin “dự báo thời tiết” trên đài phát thanh hoặc truyền hình, trong đó luôn có thông tin về nhiệt độ, chẳng hạn như thông tin dự báo thời tiết ngày và đêm 22/2/2024 dưới đây:

Phía Tây Bắc Bộ có mưa rào và dông vài nơi. Gió nhẹ. Đêm và sáng trời rét. Trong cơn dông có khả năng xảy ra tố, lốc và gió giật mạnh. Nhiệt độ thấp nhất từ 16-19 độ C, có nơi dưới 16 độ C. Nhiệt độ cao nhất từ 23-26 độ C, có nơi trên 27 độ C.

...

Nam Bộ đêm không mưa, ngày nắng. Gió Đông Bắc đến Đông cấp 2-3. Đêm và sáng trời lạnh. Nhiệt độ thấp nhất từ 20-23 độ C, có nơi trên 23 độ C. Nhiệt độ cao nhất từ 30-33 độ C.

(Link: <https://vtv.vn/xa-hoi/thoi-tiet-ngay-22-2-hanoi-ngay-nang-dem-ret-20210222065108746.htm>)

Chúng ta thấy rằng thông tin về nhiệt độ chiếm một dung lượng khá lớn (khoảng 1/3 đến 1/2) trong toàn bộ bản tin dự báo thời tiết. Điều đó nhấn mạnh hơn về tầm quan trọng của nhiệt độ cũng như sự quan tâm của con người đối với nhiệt độ khi nhắc đến thời tiết. Cũng dễ hiểu, vì nhiệt độ của môi trường xung quanh cũng ảnh hưởng trực tiếp đến con người. Chúng ta thường cảm thấy khó chịu khi *nóng* – mức nhiệt cao hoặc *lạnh* – mức nhiệt thấp, và dễ chịu trong mức *ấm* và *mát*. Cảm nhận của chúng ta về nhiệt độ của môi trường xung quanh có thể xem là cơ sở **nghiệm thân với tự nhiên**.

4.1.3. Nghiệm thân với văn hoá – xã hội

Về cơ sở **nghiệm thân với văn hoá – xã hội**, chúng ta có thể thấy rõ qua cách mỗi cộng đồng diễn ngôn hình dung về nhiệt độ. Chẳng hạn, để diễn tả sự giận dữ, người Anh có những thành ngữ sử dụng

hình ảnh “sôi”, “lửa” như: *have a low boiling point* (có điểm sôi thấp => nghĩa thành ngữ: dễ nổi cáu), *burn with a low blue flame* (cháy với ngọn lửa xanh thấp => nghĩa thành ngữ: giận sôi gan), *reach the boiling point* (đạt điểm sôi => nghĩa thành ngữ: trở nên tức giận), *make sb’s blood boil* (làm ai sôi máu => nghĩa thành ngữ: làm ai tức giận)... thì người Việt cũng có những thành ngữ tương đương như *sôi gan nổi măt, bầm gan sôi máu, cháy ruột cháy gan, măt như đổ lửa...* nhưng lại kết hợp hình ảnh “sôi”, “lửa” với những bộ phận cơ thể người như *gan, măt, máu, ruột, măt*. Tiếp tục quan sát tiếng Việt, chúng ta cũng dễ gặp nhiều phát ngôn như: *Cô gái nóng bỏng; Người đàn ông nóng tính; Con cái làm bố mẹ măt măt; Gương mặt sắc lạnh; Thị trường bất động sản đang ấm lên; Con sốt đăt nên đang lan rộng...* cho thấy nhiệt độ được liên tưởng đến nhiều vấn đề xã hội như tính cách, phẩm chất, kinh tế... Đó là những minh chứng cụ thể cho cơ sở **nghiệm thân với văn hoá – xã hội** của miền ý niệm nhiệt độ.

4.2. Ánh xạ ẩn dụ liên quan đến nhiệt độ trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân

Như tổng kết của Kövecses (2010) đã giới thiệu ở trên, miền ý niệm *nóng* và *lạnh* được chúng tôi khái quát là miền *nhiệt độ* - một trong những miền nguồn tiêu biểu trong tri nhận của con người. Điều đó cũng có nghĩa là, nhiệt độ, trước tiên, được tìm hiểu trong cơ chế ánh xạ nguồn – đích của ẩn dụ ý niệm. Nhiệt độ được con người cảm nhận trực tiếp bằng giác quan nên rất cụ thể và giàu trải nghiệm. Vì thế, miền ý niệm nhiệt độ dễ dàng ánh xạ đến một số miền đích ít trải nghiệm và trừu tượng hơn như *cảm xúc, mối quan hệ, tính cách...* Dưới đây, một số ẩn dụ ý niệm được xác lập dựa trên sự ánh xạ từ miền nguồn nhiệt độ đến miền đích cảm xúc sẽ được phân tích và miêu tả chi tiết, qua đó, chỉ ra những nét phổ quát và đặc thù trong tri nhận của người Việt trên cơ sở nghiệm thân. Đồng thời, những ánh xạ đến một số miền đích khác cũng được giới thiệu thêm nhằm nhấn mạnh về sự năng động của miền nguồn nhiệt độ.

4.2.1. Ánh xạ đến miền đích cảm xúc

CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ NÓNG/ LẠNH (NEGATIVE EMOTIONS ARE HOT/COLD)

Nhiệt độ cơ thể và nhiệt độ môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến cảm xúc của con người. Đây là trải nghiệm mang tính phổ quát của nhân loại và ẩn dụ **CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ (EMOTION IS TEMPERATURE/HEAT)** đã được xác lập trong nhiều ngôn ngữ như tiếng Anh (Lakoff & Kövecses, 1987; Kövecses, 2000), tiếng Trung (Yu, 1995), tiếng Nhật (Omori, 2008)... Thông thường, *nóng* –

mức nhiệt cao hoặc *lạnh* – mức nhiệt thấp dễ gây ra những cảm xúc tiêu cực (giận, sợ, ghét, buồn...), trong khi đó *ấm* và *mát* – mức nhiệt tạo ra những cảm xúc tích cực (yêu/ yêu thương, tự hào, vui vẻ, dễ chịu, thoải mái...) vì thế, chúng ta có ẩn dụ thứ cấp: **CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ NÓNG/ LẠNH và CẢM XÚC TÍCH CỰC LÀ ẤM/ MÁT**.

Cảm xúc tiêu cực “thường là một cảm xúc khó chịu hoặc không vui được khơi dậy ở mỗi cá nhân để thể hiện ảnh hưởng tiêu cực đối với một sự kiện hoặc con người” (Pam, 2013). Cảm xúc này có thể là *giận, sợ, buồn, ghét...* được biểu hiện một cách phong phú trong ngôn ngữ.

Nóng: Chẳng hạn, khi nói về giận (tức giận, giận dữ) người Việt thường dùng những thành ngữ như *bầm gan sôi máu, nóng gan nóng phổi, nóng gan nóng ruột, nóng măt, nóng tai nóng măt...* còn người Anh thường diễn đạt là *one’s blood boil* (sôi máu lên), và chúng ta có thể khái quát thành ẩn dụ **GIẬN LÀ NÓNG**. Không chỉ vậy, nóng còn gây ra những cảm xúc tiêu cực khác như lo lắng, thất thòm: *nóng lòng nóng ruột, nóng lòng sốt ruột, nóng ruột nóng gan, nóng ruột sốt lòng, nóng lòng sốt ruột, ruột nóng như cào, ruột nóng như lửa (đốt), lo sốt (sút) vó, văng mình sốt mẩy...* là những biểu thức ẩn dụ cho ẩn dụ ý niệm **LO LẮNG LÀ NÓNG**. Điều thú vị ở đây là diễn tả những cảm xúc này, người Việt thường dùng những bộ phận của cơ thể như *gan, phổi, ruột* – những bộ phận được cho là rất đặc biệt trong việc biểu thị tình cảm, cảm xúc trong tri nhận của người Việt (Vu, 2007; Trinh, 2019). Xa hơn, giận còn được hình dung như chất lỏng trong vật chứa (con người/ bộ phận cơ thể), và khi cơn giận càng cao thì chất lỏng đó nóng dần lên đến mức “sôi”: *bầm gan sôi máu, sôi gan nổi măt, sôi gan tím ruột, sôi sùng sục, tức sôi sùng sục, tức đậy ruột, tức sôi tiết, tức sôi máu, giận sôi máu...* có thể khái quát thành ẩn dụ **GIẬN LÀ CHẤT LỎNG NÓNG TRONG VẬT CHỨA**. *Nóng* còn được người Việt liên tưởng với *lửa/ cháy/ đơ (tia)/ tím/ thâm*, cứ nhắc đến *lửa/ cháy* là nghĩ ngay đến nóng: *đổ dầu vào lửa, măt như náy lửa, măt như đổ lửa, như dằm phải lửa, cháy lòng cháy ruột, lửa cháy thêm dầu, lửa đơ lại bỏ thêm rom, măt đơ như lửa, lửa cháy ruột đốt gan, đơ măt tia tai, măt đơ như gà chọi...* cách hình dung này cũng rất quen thuộc trong tiếng Anh: *That kindled my ire; Those were inflammatory remarks; Smoke was coming out of his ears; She was burning with anger; ...* (Kövecses, 2020, tr.3).

Ở đây, chúng ta vừa thấy những nét phổ quát và đặc thù trong việc ý niệm hóa nhiệt độ và cảm xúc. Chẳng hạn: *đổ dầu vào lửa* và *lửa cháy lại bỏ*

thêm rom so với *add fuel to the fire* (thêm nhiên liệu vào lửa) và *fan the flames* (quạt gió cho lửa) có thể xem là tương đương nhưng cách vận dụng hình ảnh cụ thể trong tiếng Việt và tiếng Anh lại khác nhau. Người Việt sử dụng hình ảnh *dầu* và *rom* - đặc trưng văn hóa nông nghiệp - lửa nước trong khi người Anh sử dụng hình ảnh *quạt máy* (*fan*) - một đại diện của nền văn minh công nghiệp. Tương tự, để diễn tả sự bức tức, giận dữ người Việt diễn đạt là *nóng gáy*, *nóng mặt*... còn người Anh dùng hình ảnh *hot under the collar* (nóng dưới cổ áo); người Việt dùng *bầm gan sôi máu*, *nóng gan nóng phổi*, *cháy ruột đốt gan*... thì người Anh dùng *one's blood boil* (sôi máu lên), *have a low boiling point* (có điểm sôi thấp => dễ bực mình, dễ nổi cáu), *bring sb to a boil* (đưa ai đến điểm sôi => làm cho ai tức giận), *reach the boiling point* (đạt điểm sôi => trở nên tức giận)...

Ngoài ra, có thể tìm thấy trong tiếng Việt nhiều thành ngữ vừa miêu tả nhiệt độ cao của môi trường (nóng nực, oi bức) vừa miêu tả những cảm nhận, cảm giác về nhiệt độ cao của cơ thể: *nóng chảy mỡ*, *nóng như đốt*, *nóng như hầm*, *nóng như lò than*, *nóng như hòn than*, *nóng như hun*, *nóng như luộc*, *nóng như lửa*, *nóng như lửa đốt*, *nóng như rang*, *nóng như thiêu*...

Lạnh: So với *nóng*, thì *lạnh* có vẻ ít được sử dụng hơn trong việc thể hiện những cảm xúc tiêu cực. Theo chúng tôi, *nóng* - mức nhiệt cao khiến cho mọi sự vật có xu hướng giãn nở, tăng về kích thước hoặc lộ ra bên ngoài nhiều hơn so. Còn *lạnh* - nhiệt độ thấp khiến cho sự vật có xu hướng co lại, giảm về kích thước hoặc thu hẹp vào bên trong nhiều hơn. Vì thế, trải nghiệm với *nóng* dễ nhận biết hơn là với *lạnh*. Với *lạnh*, người Việt cũng có cách diễn đạt dùng cho cả việc miêu tả thời tiết cũng như thái độ của con người: *lạnh như băng*, *ruột lạnh như đồng*, *lạnh như tiền*, *lạnh như sắt*... Hay để diễn tả nỗi khiếp đảm, sợ hãi, người Việt có thành ngữ *lạnh xương sống*, còn người Anh có *have a cold feet* (có bàn chân lạnh), *one's blood run cold/ freezes* (máu đông lại), *break out in a cold sweat* (vỡ ra trong mồ hôi lạnh), *chill somebody to the bone/ marrow* (làm cho ai lạnh tới xương, tủy), *get/ have the shivers* (lạnh rung mình), *in a cold sweat* (trong mồ hôi lạnh)... và một số thành ngữ diễn tả những trạng thái là hệ quả của sự sợ hãi: *feel a shiver run down one's spine* (cảm thấy sự run rẩy chạy dọc xương sống), *for one's teeth to chatter* (răng đánh lập cập)... Đó là những biểu thức minh họa cho ẩn dụ SỢ LÀ LẠNH. Cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ này dựa trên trải nghiệm tương đồng về mặt sinh lí: khi sợ cũng như khi lạnh, con người thường có những biểu hiện chung như run rẩy, co ro, khúm núm, thu mình lại,

mặt tái, tê buốt... Cả tiếng Việt và tiếng Anh có cách hình dung khá giống nhau trong hình ảnh *máu lạnh* - *cold blood* để miêu tả ai đó làm việc gì độc ác mà không ghê tay.

CẢM XÚC TÍCH CỰC LÀ ẤM/ MÁT (POSITIVE EMOTIONS ARE WARM/COOL)

Theo Cohn and Fredrickson (2002, tr .13) thì “Cảm xúc tích cực bao gồm các phản ứng tình huống dễ chịu hoặc mong muốn, từ thích thú và hài lòng đến tình yêu và niềm vui”. Dĩ nhiên, cũng cần nói thêm rằng: “cảm xúc (cả tích cực và tiêu cực) được ý niệm hóa tốt nhất dưới dạng xu hướng phản ứng đa thành phần - kết hợp căng cơ, giải phóng hormone, thay đổi tim mạch, nét mặt, sự chú ý và nhận thức, cùng nhiều thứ khác, những thay đổi - diễn ra trong một khoảng thời gian tương đối ngắn” (Fredrickson & Cohn, 2008, tr.778). Vì thế, những cách nói như *mặt lạnh như tiền*, *nóng mặt*, *nóng gáy*... trong tiếng Việt hay *cold feet*, *cold shoulder*, *cold-hearted*, *cold eyes*, *cool-headed*, *cold-blooded*, *one's blood boil*, *break out in a cold sweat*... trong tiếng Anh là có cơ sở nghiệm thân rất rõ ràng. Những cảm xúc tích cực được chúng tôi chứng minh là có liên quan gần gũi bởi sự tác động của nhiệt độ, ví dụ người Việt có cách như *ấm lòng*, *ấm lòng giữa đại dịch*, *lòng người vẫn ấm*, *mát mảy mát mặt*, *mát lòng mát dạ*, *tình tình ôn hòa không nóng nảy*... thì người Anh cũng thường nói *warm the cockles of somebody's heart* nghĩa là *làm ai ấm lòng*, *vui vẻ* hay *keep one's cool* nghĩa là *giữ cho bản thân điềm tĩnh* (khác với *loose your cool* nghĩa là *mất đi điềm tĩnh*, *dễ nổi nóng*)...

Ấm và *mát* - mức nhiệt độ thường tạo ra sự dễ chịu, vui vẻ, thỏa mãn... Nói cách khác, *ấm* và *mát* mang đến những cảm xúc tốt, tích cực cho con người. Những biểu thức ngôn ngữ như *mát gan mát ruột*, *mát lòng mát dạ*, *mát mảy mát mặt*, *mát lòng mát ruột*; ... có thể khái quát thành ẩn dụ VUI/ TỰ HÀO LÀ MÁT. Và *Ấm lòng khi có tình yêu của anh*, *Người chồng có bàn tay dịu dàng*, *trái tim nồng ấm*, *Đêm của những trái tim ấm áp*, *Tình yêu sẽ sưởi ấm tâm hồn cô đơn*... Có thể khái quát thành ẩn dụ TÌNH CẢM LÀ ẤM ÁP. Trong tiếng Anh, từ “warm” cũng thể hiện những cảm xúc tích cực, ví dụ: *She has a warm heart*; *He gave her a warm hug*; *She received a warm welcome from the host*; *The coffee warms her soul*; ... (Omori, 2008). Theo Lakoff and Johnson (2003, tr .255): “chúng ta có ẩn dụ ý niệm cơ bản TÌNH CẢM LÀ ẤM ÁP bởi vì những trải nghiệm đầu tiên của chúng ta với tình cảm yêu thương tương ứng với trải nghiệm vật lý về sự ấm áp khi được ôm chặt.”. Điều thú vị là, người Việt

cũng có những phát ngôn sử dụng âm và mát nhưng lại ám chỉ những biểu hiện về tính tình, hành vi không bình thường, gần nghĩa với khùng, điên... kiểu như: *Bạn bị âm đầu à? Có âm đầu không mà làm thế? Thằng đó chắc bị mát quá!...*

4.2.2. Ánh xạ đến một số miền đích khác

Miền nguồn nhiệt độ - với tính chất cụ thể, giàu trải nghiệm cũng dễ dàng ánh xạ tới nhiều miền đích khác như *công việc, hoàn cảnh, mối quan hệ, tính cách...* càng cho thấy rõ hơn vai trò và sự năng động của nhiệt độ trong quá trình ý niệm hoá các miền đích trừu tượng.

Khi công việc trôi chảy, thuận lợi, không gặp trở ngại, khó khăn người Việt có liên tưởng: *thuận chèo mát mái, xuôi chèo mát mái, mát mái xuôi chèo, êm chèo mát mái...* có thể khái quát thành ẩn dụ THUẬN LỢI LÀ MÁT; Hoàn cảnh sung sướng, đủ đầy thì: *ngồi mát ăn bát vàng, no cơm ấm cật, no cơm ấm áo, no cơm tấm ấm ổ rom, trong ấm ngoài êm, áo ấm cơm no, cơm no áo ấm...* có thể khái quát thành SUNG SUỐNG LÀ MÁT/ ẤM.

Mối quan hệ tốt đẹp được liên tưởng đến sự ấm áp: Người Việt nói *tình cảm thật nồng ấm, nụ cười thật ấm áp, tấm lòng thật ấm áp...* đặc biệt, khi hoà thuận vui vẻ thì liên tưởng ngay đến *chăn ấm đệm êm...* Người Anh cũng có những kết hợp *warm friendship, warm relationships, warm smile, warm feeling...* để tạo nghĩa tích cực như trong *There is a warm friendship between them. (Giữa họ có một tình bạn ấm áp), I value friendship and building warm relationships within the workplace. (Tôi coi trọng tình bạn và xây dựng những mối quan hệ nồng ấm ở nơi làm việc), Friendship is a warm smile in the winter. (Tình bạn là nụ cười ấm áp trong mùa đông), It gives me a warm feeling. (Nó mang lại cho tôi cảm giác ấm áp)...* có thể khái quát thành ẩn dụ MỐI QUAN HỆ TỐT LÀ ẤM.

Nóng/ Lạnh cũng được liên tưởng đến những nét tính cách xấu – *nóng tính, tính nóng, nóng nảy, tính nóng nảy, thái độ nóng nảy, tính cách nóng nảy, nóng như Trương Phi, con người lạnh lùng, tính cách lạnh lùng...* Phẩm chất xấu cũng liên tưởng đến *nóng: chưa nóng nước đã đổ gọng (chưa qua thử thách, khó khăn đã tỏ ra yếu đuối, sớm đầu hàng hoàn cảnh)*. Hoàn cảnh xấu cũng liên quan đến NÓNG: *kiến bò (trong) chảo nóng (luồng cuống, không biết liệu bề xoay xử thế nào ví như kiến bò trong chảo nóng bò nháo nhào mà không thoát ra được)...* có thể khái quát thành TÍNH CÁCH/ PHẨM CHẤT/ HOÀN CẢNH XẤU LÀ NÓNG.

5. KẾT LUẬN

Tim hiểu miền ý niệm “nhiệt độ” trong tiếng Việt trên cơ sở lí thuyết nghiệm thân đã đem lại nhiều kết quả giá trị về mặt lí luận và thực tiễn. Trước hết, miền ý niệm “nhiệt độ” với những ý niệm quen thuộc như *nóng, ấm, mát, lạnh* tồn tại một cách sâu đậm trong tâm trí người Việt. Nhiệt độ, cùng với một số miền ý niệm đã được nghiên cứu trong tiếng Việt như *sóng nước, đồ ăn, vật dụng...* đóng vai trò là những miền nguồn tiêu biểu, thường được sử dụng để nhận hiểu những miền đích khác. Vì thế, nhiệt độ dễ dàng được sử dụng để ý niệm hóa những miền đích trừu tượng khác như *cảm xúc, mối quan hệ, tính cách...* và hình thành nên nhiều mô hình ẩn dụ ý niệm. Kế đến, việc đi sâu phân tích, miêu tả ẩn dụ CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ NÓNG/ LẠNH (NEGATIVE EMOTIONS ARE HOT/COLD) và CẢM XÚC TÍCH CỰC LÀ ẤM/ MÁT (POSITIVE EMOTIONS ARE WARM/COOL) vừa cho thấy những nét phổ quát và đặc thù trong cách hình dung của người Việt về nhiệt độ, vừa cho thấy một cách rõ nét cơ sở nghiệm thân của những ẩn dụ này. *Nóng* – mức nhiệt cao và *lạnh* – mức nhiệt thấp thường được liên tưởng đến những vấn đề tiêu cực, mang xu hướng xấu trong khi *ấm* và *mát* lại thường được liên tưởng đến những vấn đề tích cực, mang xu hướng tốt (chẳng hạn như *cảm xúc, mối quan hệ, tính cách...*). Cũng là ẩn dụ phổ quát CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ (EMOTION IS TEMPERATURE/ HEAT) nhưng cách hình dung của người Việt vẫn có nhiều điểm khác biệt, chẳng hạn: Người Việt thường kết hợp những ý niệm nhiệt độ với những bộ phận cơ thể (*gan, mật, máu, ruột...*) để thể hiện cảm xúc; người Việt dùng hình ảnh *nóng gáy, nóng mặt...* để diễn đạt sự tức giận người Anh dùng hình ảnh *hot under the collar* (nóng dưới cổ áo); người Việt sử dụng hình ảnh *dầu* và *rom* - đặc trưng văn hóa nông nghiệp – *lúa nước trong lửa cháy lại bỏ thêm rom...* còn người Anh sử dụng hình ảnh *quạt máy (fan)* – một đại diện của nền văn minh công nghiệp trong *fan the flames (quạt gió cho lửa)*. Hơn thế, bài viết cũng phân tích và chứng minh rằng (i) nghiệm thân với cơ thể, (ii) nghiệm thân với tự nhiên và (iii) nghiệm thân với văn hoá – xã hội là những cơ sở trải nghiệm trực tiếp làm nảy sinh những cách thức tri nhận của người Việt về nhiệt độ, giúp chúng ta xác lập và lí giải những ẩn dụ ý niệm về nhiệt độ một cách đầy đủ và thuyết phục. Những kết quả này hứa hẹn sẽ gọi mở thêm nhiều cách tiếp cận khác với miền ý niệm nhiệt độ trong tiếng Việt từ lí thuyết của Ngôn ngữ học tri nhận như hoán dụ ý niệm, lược đồ hình ảnh, tương tác ẩn-hoán dụ... thậm chí, so sánh cách thức tri nhận về nhiệt độ giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Bergen, B. (2019). Embodiment. In Dąbrowska, E. & Divjak, D. (Eds.), *Cognitive Linguistics: Foundations of Language* (pp.11-35). Berlin/Boston: Walter de Gruyter. <https://doi.org/10.1515/9783110626476-002>
- Cohn, M. A., & Fredrickson, B. L. (2002). Positive Emotions. Lopez, S. J., & Snyder, C. R. (Eds.). *The Oxford Handbook of Positive Psychology* (pp.13- 24). Oxford University Press.
- Deignan, A. (1995). *Collins Cobuild English Guides 7: Metaphor*. London: Harper Collins.
- Evans, V. (2007). *Glossary of Cognitive Linguistics*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Fredrickson, B. L., & Cohn, M. A. (2008). Positive Emotions. In Lewis, M., Haviland-Jones, J. M., & Barrett, L. F. (Eds.). *Handbook of Emotions* (pp.777-796). New York/ London: Guilford Press.
- Gibbs, R. W., Jr. (1999). Taking Metaphor out of Our Heads and Putting it into the Cultural World. In Gibbs, R. W., Jr, & Steen, G. J. (Eds.), *Metaphor in Cognitive Linguistics*. Amsterdam: John Benjamins. <https://doi.org/10.1075/cilt.175.09gib>
- Kövecses, Z. (2000). *Metaphor and Emotion: Language, Culture, and Body in Human Feeling*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A Practical Introduction*. New York: Oxford University Press.
- Kövecses, Z. (2020). *Extended Conceptual Metaphor Theory*. New York: Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781108859127>
- Lakoff, G. (1987). *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. Chicago: University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1993). The Contemporary Theory of Metaphor. In Ortony, A. E. (Ed.), *Metaphor and Thought* (2nd ed., pp.202-251). Cambridge: Cambridge University Press.
- Lakoff, G., & Kövecses, Z. (1987). The cognitive model of anger inherent in American English. In D. Holland and N. Quinn, eds. *Cultural Models in Language and Thought* (pp.195-221). Cambridge: Cambridge University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980, 2003). *Metaphors we live by*. Chicago: Chicago University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. New York: Basic Books.
- Vu, D. N. (2007). Bodypart-bearing Vietnamese Lexical Units Expressing Possible Emotions and Attitudes. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 23(3), 156-163 (in Vietnamese).
- Omori, A. (2008). Emotion as a huge mass of moving water. *Metaphor and Symbol*, 23(2), 130-146.
- Pam, M. S. (2013). Negative Emotion. In *PsychologyDictionary.org*, April 7, 2013, <https://psychologydictionary.org/negative-emotion/> (accessed March 24, 2024).
- Rohrer, T. (2007). Embodiment and Experientialism. In Geeraerts, D., & Cuyckens, H (Eds.), *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics* (pp.25-47). Oxford: Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780199738632.013.0002>
- Trinh, S. (2019). Embodiment Theory from Vietnamese Reality. *Language Magazine*, 356(1), 24-38 (in Vietnamese).
- Nguyen, D. V. (2021). Some Expressions of the Embodiment Theory in Vietnamese Conceptual Metaphors of Utensils. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(4), 604-613. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.18.4\(2021\) \(in Vietnamese\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.18.4(2021) (in Vietnamese)).
- Nguyen, D. V. (2022). Conceptual Metaphors of the Utensil Domain in Vietnamese from the Perspective of Embodiment Theory. *Social Sciences and Humanities 2022 (USSH-ICSSH 2022)*, 157-165.
- Wen, X., & Jiang, C. (2021). Embodiment. Xu, W., & Taylor, J. R. (Eds.). *The Routledge Handbook of Cognitive Linguistics* (pp.145-160). New York: Routledge.
- Xu, W., & Taylor, J. R. (Eds.). (2021). *The Routledge Handbook of Cognitive Linguistics*. New York: Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781351034708>
- Yu, N. (1995) Metaphorical expressions of anger and happiness in English and Chinese. *Metaphor and Symbolic Activity*, 10, 59–92. https://doi.org/10.1207/s15327868ms1002_1
- Yu, N. (2003). Metaphor, Body, and Culture: The Chinese Understanding of Gallbladder and Courage. *Metaphor and Symbol*, 18(1), 13-31. https://doi.org/10.1207/S15327868MS1801_2